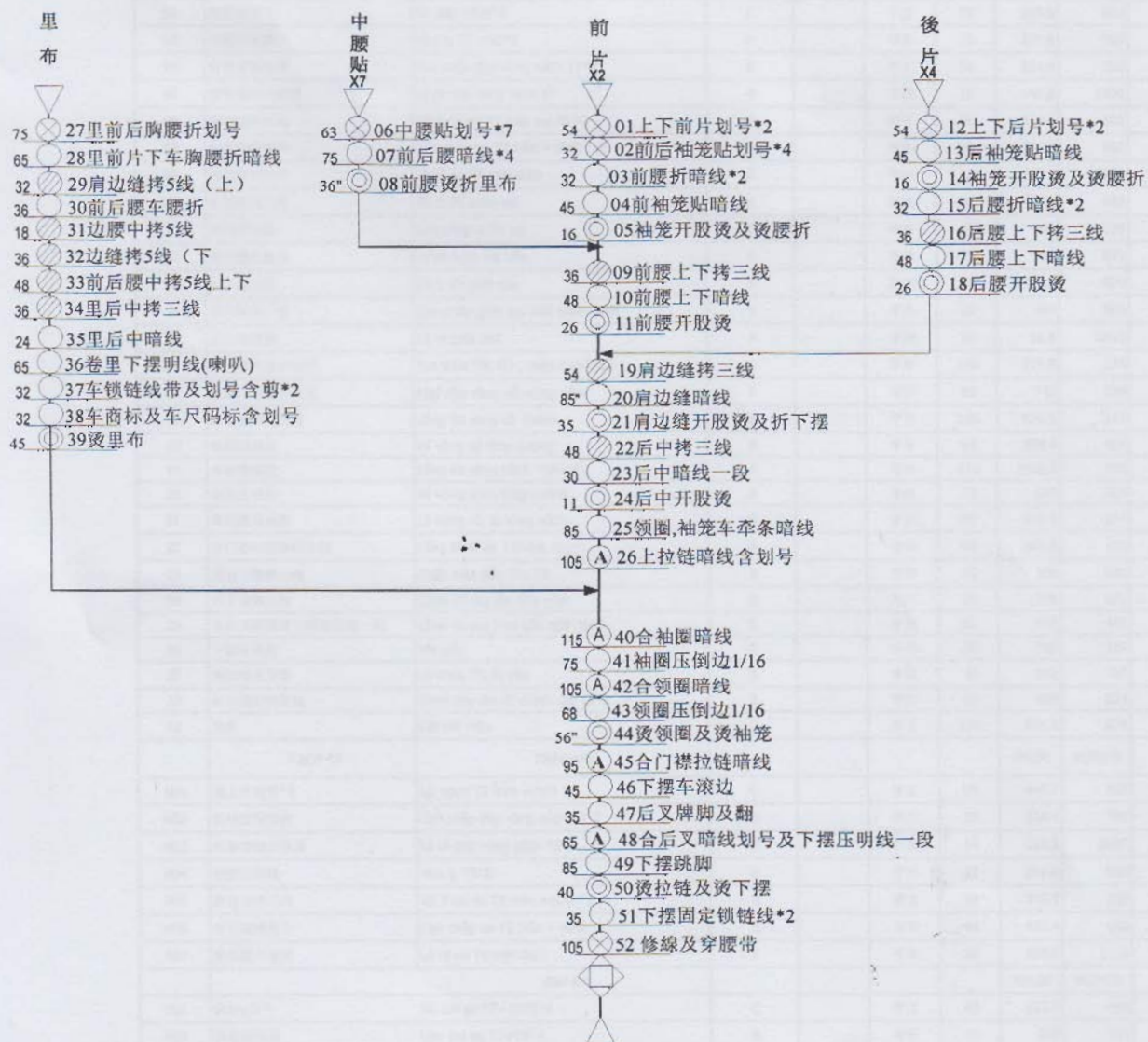


A black and white photograph of a woman standing, wearing a dark, sleeveless dress. The dress features a wide, patterned collar that appears to be made of a different material or has a different pattern than the rest of the dress. The skirt is full and extends to the floor. The woman is also wearing a necklace. The background is a plain, light-colored wall.

10/29/00



作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	1532	
雙針車作業	0	
特種車作業	224	0
手燙作業	168	
手工作業	383	0
合計工時(秒)	2307	0
出數(件)	12.48	0
總合計工時(秒)	2307	總出數(件) 12.48

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: **G15-291D**
DATE: **9/8/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: **12.48** **12.48**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配件 及其他
	前片、組合							
	Thân trước, Mẫu chính							
01	前上片划号*4	SD ngực TT trên +dưới *2	C	手工	54	448.2	533	
02	袖笼贴划号	SD đáp nách*4	C	手工	32	265.6	900	
03	前腰折暗线	May ly TT +SD*2	B	平车	32	281.6	900	
04	前袖笼贴暗线	Can chắp đáp vòng nách TT*2	B	平车	38	334.4	758	
05	前袖笼贴开股烫	Là rẽ đáp vòng nách TT	B	手烫	16	140.8	1800	
06	肩边缝拷三线	VS 3 chỉ eo TT trên +dưới *2	B	拷克	36	316.8	800	
07	前后腰暗线下	Can chắp eo TT trên + dưới	B	平车	48	422.4	600	
08	前后腰开股烫	Là rẽ eo TT trên dưới	B	平车	26	228.8	1108	
09	肩边缝拷三线	VS 3 chỉ sườn vai	B	拷克	54	475.2	533	
10	肩边缝暗线	Can chắp sườn vai	B	平车	85	748	339	
11	肩边缝开股烫	Là rẽ sườn vai trên	B	手烫	35	308	823	
12	肩中拷三线	VS 3 chỉ giữa sau	B	拷克	48	422.4	600	
13	后中暗线一段	Can chắp giữa sau một đoạn dưới	B	平车	30	264	960	
14	后中开股烫	Là rẽ giữa sau	B	手烫	11	96.8	2618	
15	上拉链暗线含划号	Tra khóa TS, SD , chặn đuôi khóa	A	平车	105	976.5	274	
16	领圈, 袖笼车牵条	May dây vòng cổ+vòng nách	B	平车	85	748	339	
17	合领圈暗线及剪	Lồng lót vòng cổ +bấm	A	平车	105	976.5	274	
18	领圈压倒边	Mí vòng cổ tăng cường	B	平车	68	598.4	424	
19	合袖笼暗线	Lồng lót vòng nách +ghim*2	A	平车	115	1069.5	250	
20	袖笼压明线	Mí vòng nách tăng cường	B	平车	75	660	384	
21	烫领圈及袖笼	Là vòng cổ, là vòng nách	B	手烫	56	492.8	514	
22	合门襟拉链暗线含翻	Lồng lót khóa 1 đoạn, lớn	A	平车	95	883.5	303	
23	前后下摆拷三线	Cuốn viền gấu TT+TS	B	平车	45	396	640	
24	后叉摆胸及翻	Chặn sê sau hai đầu +lộn	B	平车	35	308	823	
25	合后又暗线及下摆压明线一段	Lồng sê sau +mí gấu một đoạn	B	平车	65	572	443	
26	下摆车拷脚	Vắt gấu	B	平车	85	748	339	
27	烫拉链及下摆	Là khóa TS, là gấu	B	平车	40	352	720	
28	里布固定锁链线	Ghim dây chỉ tết chính vào lót*2	B	平车	35	308	823	
XZ	修线	Cắt chỉ +lộn	C	手工	105	871.5	274	
	下后片*3	Thân sau				FALSE	#DIV/0!	
A01	前上片划号*4	SD ngực TS trên +dưới *4	C	手工	54	448.2	533	
A02	后袖笼贴暗线	Can chắp đáp vòng nách TS*2	B	平车	38	334.4	758	
A03	后袖笼贴开股烫	Là rẽ đáp vòng nách TS	B	手烫	14	123.2	2057	
A04	前腰折暗线	May ly TS*2	B	平车	32	281.6	900	
A05	肩边缝拷三线	VS 3 chỉ eo TS trên +dưới *2	B	拷克	36	316.8	800	
A06	前后腰暗线下	Can chắp eo TS trên + dưới	B	平车	48	422.4	600	
A07	前后腰开股烫	Là rẽ eo TS trên dưới	B	平车	26	228.8	1108	
	Đai eo					FALSE	#DIV/0!	
B01	前后u划号	SD đai eo TT+TS*3*4	C	手工	63	522.9	457	
B02	前后腰暗线	Can đai eo TT+TS*4	B	平车	75	660	384	
B05	见腰烫折	Là rẽ đai eo	B	手烫	36	316.8	800	
	里布	Lót				FALSE	#DIV/0!	
C01	里前后上下划号	SD lót TT+TS trên dưới	C	手工	75	622.5	384	
C02	前后上车紧缩缝	May ly TT+TS trên dưới *4	B	平车	65	572	443	
C03	肩边缝拷三线	VS 5 chỉ sườn vai trên	B	拷克	32	281.6	900	
C04	前后腰暗线	May ly eo TT+TS*4	B	平车	36	316.8	800	
C05	前后腰拷三线	VS 5 sườn eo *2	B	拷克	18	158.4	1600	
C06	边缝拷5线(下)	VS 5 chỉ sườn dưới	B	拷克	36	316.8	800	
C07	前后腰拷三线	VS 5 chỉ eo trên dưới TT+TS	B	拷克	48	422.4	600	
C08	里后中拷三线一段	VS 3 chỉ lót giữa sau	B	拷克	36	316.8	800	
C09	后中暗线下一段	Can chắp giữa sau một đoạn dưới	B	平车	24	211.2	1200	
C10	车商标及固定尺码标	Ghim móc+may móc đáp cổ	B	平车	32	281.6	900	
C11	里披肩贴接缝*2	Điều gắp gấu lót	B	平车	75	660	384	
C12	里披肩贴烫开股*2	Là lót váy	B	手烫	45	396	640	
C13	车锁链线带及划号含剪*4	May dây chỉ tết, sd, cắt*2	B	平车	32	281.6	900	
	TOTAL				2307	20320	12.48	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: G15-291D
DATE: 9/8/2015

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: 12.48 12.48

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配件 及其他
-------------------------	--------------------	-----------	------	------	--------------------	------------------	---------------------	-------------



作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn	
平車作業 Máy thường	1532		
雙針車作業 2 kim	0		
特種車作業 Đặc chủng	224	0	
手縫作業 Là	168		
手工作業 Có tay	383	0	
合計工時(秒) Tổng thời gian	2307	0	
出數(件)(SLC N)	12.48	#DIV/0!	
總合計時(秒) Tổng cộng thời gian	2307	總出數: Tổng LSCN	12.48

製表人: